

Bản án số: 29 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-7-2024

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỷ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Bắc

2. Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1994

Nơi thường trú: Số nhà B, khu đô thị H, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt);

Bị đơn: Chị Đặng Diệu H, sinh năm 1993

Nơi thường trú: Số nhà B, khu đô thị H, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Đi lao động tại D (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Đức M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đặng Diệu H được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên vào

năm 2020 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc nhưng về sau do vợ chồng có nhiều bất đồng, không thấu hiểu nhau dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên anh xin được ly hôn với chị **H** để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị **H** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Tú A**, sinh ngày 22/7/2020 và cháu **Nguyễn Ánh D**, sinh ngày 19/10/2022. Hiện các cháu đang sống với ông bà ngoại. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị **H** phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị **Đặng Diệu H** không có tài sản chung. Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Anh có thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 17, diện tích 90 m² ở phường **Đ**, thành phố **T**, tỉnh **Thái Nguyên**, đất đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **ĐĐ774687** ngày 15/3/2022 mang tên **Nguyễn Đức M**. Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh, năm 2022 bố mẹ anh đã bán ngôi nhà cũ tại **thị trấn H, huyện Đ và xuống phường Đ** mua thửa đất 1264 tờ bản đồ số 17, diện tích 90 m², toàn bộ tiền mua thửa đất và xây nhà là của bố mẹ anh, vợ chồng anh không đóng góp gì, mặc dù thửa đất đứng tên anh nhưng hiện tại bố mẹ anh vẫn đang sống cùng với anh. Anh xác định đây là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của anh và chị **Đặng Diệu H**, đề nghị Tòa án công nhận đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của anh **Nguyễn Đức M**.

*Tại bản tự khai đề ngày 25/4/2024, dấu công văn đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên ngày 06/5/2024 bị đơn chị **Đặng Diệu H** trình bày:*

Chị và anh **Nguyễn Đức M** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn **H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam** vào năm 2020. Anh chị có hai con chung là **Nguyễn Tú A**, sinh ngày 22/7/2020 và **Nguyễn Ánh D**, sinh ngày 19/10/2022. Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Đối với thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 17, diện tích 90 m² loại đất ở đô thị, số vào sổ cấp GCN CS.00094, số sổ **ĐĐ774687** cấp ngày 15/3/2022 mang tên ông **Nguyễn Đức M**; địa chỉ thửa đất tại: **phường Đ, thành phố T**, trên đất có căn nhà 05 tầng. Chị xác định đây là tài sản riêng của anh **M** do bố mẹ đẻ bán đất trên Đại Từ cho anh **M**. Đề nghị Tòa án công nhận đó là tài sản riêng của anh **M**.

Việc anh **M** có đơn xin ly hôn, chị thấy: Trong cuộc sống chung vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau và không có tiếng nói chung. Anh **M** xin ly hôn, chị nhất trí. Nguyện vọng khi ly hôn, chị xin được nuôi cả hai con chung **Nguyễn Tú A**, sinh năm 2020 và **Nguyễn Ánh D**, sinh năm 2022 đến khi trưởng thành. Tài sản là nhà đất tại **phường Đ** nêu trên mang tên anh **Nguyễn Đức M**, anh **M** được toàn quyền sử dụng và mua bán.

Tại phiên tòa anh **M** giữ nguyên quan điểm ý kiến đã trình bày.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và những người tham gia tố tụng:

+ Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của BLTTDS: Tiếp nhận đơn, thông báo nộp tạm ứng án phí, thông báo thụ lý vụ án và tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định của BLTTDS.

+ Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật

- Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đủ điều kiện đưa ra xét xử theo trình tự tố tụng dân sự sơ thẩm.

+ Căn cứ các Điều 28, 37, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **Nguyễn Đức M**, cho anh **M** được ly hôn với chị **Đặng Diệu H**;

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu **Nguyễn Tú A**, sinh ngày 22/7/2020 và cháu **Nguyễn Ánh D**, sinh ngày 19/10/2022 cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn góp phí tôn nuôi con chung cho chị **H** do anh **M** không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

+ Công nhận thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 17, diện tích 90 m² loại đất ở đô thị, số vào sổ cấp GCN CS00094, số sổ ĐĐ774687 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp ngày 15/3/2022 mang tên ông **Nguyễn Đức M**; địa chỉ thửa đất tại: **phường Đ, thành phố T** và tài sản trên đất là tài sản riêng của anh **Nguyễn Đức M**;

+ Án phí: Anh **M** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được chuyển từ dự phí đã nộp sang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1.]. Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 09/4/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhận được đơn khởi kiện xin ly hôn của anh **Nguyễn Đức M** với chị **Đặng Diệu H**. Ngày 17/4/2024, Tòa án thụ lý vụ án. Theo Công văn số 1466/PQLNXC(Đ1) ngày 24/4/2024 của **Phòng Q, Công an tỉnh T** xác định: “*Công dân **Đặng Diệu H**, sinh ngày 31/7/1993 có thông tin nhập cảnh về Việt Nam ngày 18/4/2024 qua **cửa khẩu N***”. Như vậy, tại thời điểm Tòa án nhận đơn và thụ lý vụ án, chị **Đặng Diệu H** không có mặt tại **Việt Nam (A M** xác định: Chị **H** đi xuất

khẩu lao động tại **D**, không rõ địa chỉ nên anh không thể cung cấp cho Tòa án địa chỉ cụ thể của chị **H** ở nước ngoài và cũng không biết chị **H** hiện đang ở đâu). Căn cứ tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

[1.2.]. Ngày 25/4/2024 (dấu công văn của Tòa án ngày 06/5/2024), bị đơn chị **Đặng Diệu H** có bản trình bày quan điểm xin ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Tại kết luận giám định số 633/KL-KTHS ngày 24/5/2024 của **Phòng K Công an tỉnh T**, kết luận: chữ ký tại bản tự khai của chị **Đặng Diệu H** gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên ngày 06/5/2024 và chữ ký của **Đặng Diệu H** tại Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/02/2020 là do cùng một người ký, viết ra.

[1.3.]. Thông qua trao đổi trực tiếp trên điện thoại với chị **Đặng Diệu H** và ý kiến của anh **M**, xác định Bị đơn (**H**) có mặt tại Việt Nam (Thái Nguyên) nhưng không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn. Căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Các văn bản tố tụng đã được Tòa án đã tiến hành niêm yết đầy đủ theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, chị **H** biết được việc Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh **M**, chị cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến, quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay chị **H** vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn chị **Đặng Diệu H**.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Đức M:

[2.1.]. Về quan hệ vợ chồng: Hôn nhân giữa anh **Nguyễn Đức M** và chị **Đặng Diệu H** trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam** là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian đầu chung sống hạnh phúc và đã có hai con chung. Sau đó giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không thấu hiểu nhau, dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Anh **M** xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên anh có nguyện vọng được ly hôn với chị **H** để ổn định cuộc sống. Còn chị **H**, tại bản trình bày ý kiến của mình gửi về Tòa án, chị **H** cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn với anh **M**.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **M** và chị **H** đã trầm trọng, hiện không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Anh **M** và chị **H** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn, mục đích hôn nhân theo Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình đã không đạt được nên cần chấp nhận đơn xin ly hôn của anh **M** đối với chị **H** là phù hợp với sự thoả thuận của đương sự, phù hợp với thực tế và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[2.2.]. Về con chung: Anh **M**, chị **H** có 02 con chung là **Nguyễn Tú A**, sinh ngày 22/7/2020 và **Nguyễn Ánh D**, sinh ngày 19/10/2022. Cả anh **M** và chị **H** đều

có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng. Hội đồng xét xử thấy, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của anh **M** thì các anh chị có con chung dưới 36 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình thì con được giao cho mẹ, tuy nhiên từ cuối năm 2023 chị **H** đã không trực tiếp nuôi con mà các con chung được giao cho ông bà ngoại nuôi dưỡng và có hành vi ngăn cản anh **M** chăm nom con. Hiện chị **H** vẫn tiếp tục ra nước ngoài để làm kinh tế, còn anh **M** có công ăn việc làm ổn định, thu nhập đảm bảo nuôi các con. Để đảm bảo điều kiện tốt nhất về mọi mặt cho con trẻ khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử thấy cần giao cả 02 con chung là **Nguyễn Tú A**, sinh ngày 22/7/2020 và **Nguyễn Ánh D**, sinh ngày 19/10/2022 cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật tại Điều 81, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình. Chị **H** có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh **M** không yêu cầu, nên tạm hoãn phần nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị **H**.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[2.3.]. Về tài sản chung, nợ chung: Cả anh **M** và chị **H** đều xác định không có, nên Tòa án không phải giải quyết.

[2.4.]. Về tài sản riêng: Anh **M** đề nghị công nhận 90 m² đất ở đô thị và tài sản trên thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại: **phường Đ, thành phố T** đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCN số DD774687 (số vào sổ CS.00094) ngày 15/3/2022 mang tên ông **Nguyễn Đức M** là tài sản riêng của anh không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Thấy, nguồn tiền để mua thửa đất 1264 tờ bản đồ số 17, tại: **phường Đ, thành phố T** và xây căn nhà cấp 4 (5 tầng) trên đất là do bố mẹ đẻ anh **M** đã bán ngôi nhà cũ của mình tại **thị trấn H, huyện Đ và xuống phường Đ** mua thửa đất 1264. Anh **M** và chị **H** đều thừa nhận không có đóng góp gì vào khối tài sản này, mặc dù thửa đất đứng tên anh **M** nhưng hiện tại bố mẹ anh **M** vẫn đang sống tại đây. Bản thân chị **H** cũng thừa nhận về nguồn gốc của thửa đất là của bố mẹ anh **M** và đề nghị Tòa án công nhận đây là tài sản riêng của anh **M**, anh **M** có toàn quyền định đoạt.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận đề nghị của anh **M**. Công nhận 90 m² đất ở đô thị tại thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 17 (đất đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCN số DD774687 (số vào sổ CS00094) ngày 15/3/2022 mang tên ông **Nguyễn Đức M**), địa chỉ thửa đất tại: **phường Đ, thành phố T** và tài sản trên đất là nhà ở riêng biệt theo giấy phép xây dựng số 1116/GPXD ngày 27/4/2022 của **UBND thành phố T** là tài sản riêng của anh **Nguyễn Đức M**.

[3.] Án phí: Anh **M** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Đề xuất về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Điều 28, Điều 37, 38, 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh **Nguyễn Đức M.** Anh **Nguyễn Đức M** được ly hôn với chị **Đặng Diệu H.**

2. Về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, thăm nom con và thay đổi nuôi con chung:

- Giao 02 con chung là **Nguyễn Tú A**, sinh ngày 22/7/2020 và **Nguyễn Ánh D**, sinh ngày 19/10/2022 cho anh **Nguyễn Đức M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị **H** có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị **Đặng Diệu H**, do anh **Nguyễn Đức M** chưa có yêu cầu.

- *Về thăm nom con và thay đổi nuôi con chung:* Chị **Đặng Diệu H** là người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các đương sự đều xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

3. Tài sản chung, nợ chung: Đương sự xác định không có.

4. Về tài sản riêng: Công nhận 90 m² đất ở đô thị tại thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 17 (đất đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCN số DD774687 (số vào sổ CS.00094) ngày 15/3/2022 mang tên ông **Nguyễn Đức M**), địa chỉ thửa đất tại: **phường Đ, thành phố T** và tài sản trên đất là nhà ở riêng biệt theo giấy phép xây dựng số 1116/GPXD ngày 27/4/2022 của **UBND thành phố T** là tài sản riêng của anh **Nguyễn Đức M**.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh **Nguyễn Đức M** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được

trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai số theo biên lai thu tiền số 0000 166 ngày 17/4/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Anh **Nguyễn Đức M** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Chị **Đặng Diệu H** được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND thị trấn H, Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)
Nguyễn Thị Thủy